

Số: 1566/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 6 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Danh mục ngành nghề thu hút tại các cơ quan,  
địa phương thuộc tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15 tháng 01 năm 2021 của  
HĐND tỉnh ban hành Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh Khánh Hòa  
giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của  
UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình phát triển nhân lực tỉnh  
Khánh Hòa giai đoạn 2021 – 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của  
HĐND tỉnh về việc quy định chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức,  
viên chức và thu hút nhân tài trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 275/TTr-SNV ngày 23  
tháng 01 năm 2024 và Công văn số 2170/SNV-TCBC-CCVC ngày 13/6/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục ngành nghề thu hút tại các cơ quan, địa phương thuộc tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 và tiêu chí xác định ngành, nghề trọng điểm của tỉnh (*danh mục kèm theo*).

**Điều 2.** Các tiêu chí xác định ngành, nghề trọng điểm của tỉnh, gồm:

1. Yêu cầu chung về ngành, nghề trọng điểm và ngành, nghề cần thu hút phải đảm bảo các nội dung sau:

- Phù hợp với phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng của tỉnh tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và yêu cầu chuyên môn đối với vị trí việc làm được tuyển dụng;

- Đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức (không áp dụng đối với các vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung đối với cơ quan hành chính hoặc vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung đối với đơn vị sự nghiệp và các vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ).

2. Ngành nghề được thu hút phải có trình độ từ Thạc sĩ trở lên và có bằng Đại học ở chuyên ngành tương ứng được đào tạo theo hệ chính quy (trừ các ngành, nghề được thu hút trong lĩnh vực y tế và công tác tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa).

3. Vị trí việc làm không tuyển dụng được trong nhiều kỳ tuyển dụng do không có thí sinh nộp hồ sơ (tính từ 02 kỳ tuyển dụng gần nhất) hoặc vị trí việc làm bị thiếu hụt do chưa có đội ngũ kế cận sẽ được xem xét theo từng trường hợp cụ thể theo báo cáo của cơ quan đề nghị.

**Điều 3.** Danh mục ngành nghề và các tiêu chí trên là căn cứ để thực hiện chế độ thu hút nhân tài theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 23/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và thu hút nhân tài trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 và Quyết định số 2708/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Danh mục ngành nghề thu hút và ngành nghề hỗ trợ đào tạo sau đại học tại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2017-2020.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5 (thi hành);
- TT.Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT.HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HP, TP. 38

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tấn Tuấn**

**DANH MỤC**  
**Ngành nghề thu hút tại các cơ quan, địa phương**  
**thuộc tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 1566 /QĐ-UBND ngày 17 / 6 /2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

| STT         | Ngành/Chuyên ngành                      | Các ngành, lĩnh vực cần thu hút                                                  |
|-------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Trình độ Đại học</b>                 |                                                                                  |
| 1           | Y học                                   | Y tế<br>(ưu tiên làm việc tại các huyện:<br>Trường Sa, Khánh Sơn, Khánh<br>Vĩnh) |
| 2           | Dược học                                |                                                                                  |
| 3           | Điều dưỡng, hộ sinh                     |                                                                                  |
| 4           | Kỹ thuật y học                          |                                                                                  |
| 5           | Y tế công cộng                          |                                                                                  |
| <b>II</b>   | <b>Trình độ Thạc sĩ</b>                 |                                                                                  |
| <b>II.1</b> | <b>Các ngành dịch vụ chất lượng cao</b> |                                                                                  |
| 1           | Y học                                   | Y tế và chăm sóc sức khỏe                                                        |
| 2           | Kỹ thuật Y học                          |                                                                                  |
| 3           | Dược học                                |                                                                                  |
| 4           | Điều dưỡng, hộ sinh                     |                                                                                  |
| 5           | Dinh dưỡng                              |                                                                                  |
| 6           | Y tế công cộng                          |                                                                                  |
| 7           | Quản lý Y tế                            |                                                                                  |
| 8           | Du lịch                                 | Du lịch                                                                          |
| 9           | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành     |                                                                                  |
| 10          | Khách sạn, Nhà hàng                     |                                                                                  |
| 11          | Tài chính – Ngân hàng                   | Tài chính - Thương mại                                                           |
| 12          | Kinh doanh thương mại                   |                                                                                  |
| 13          | Thương mại điện tử                      |                                                                                  |
| 14          | Quản lý kinh tế                         |                                                                                  |
| 15          | Luật kinh tế/Luật quốc tế               |                                                                                  |

| STT  | Ngành/Chuyên ngành                                                                                                  | Các ngành, lĩnh vực cần thu hút                |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 16   | Tổ chức và quản lý vận tải                                                                                          | Vận tải - Logistic                             |
| 17   | Khoa học hàng hải                                                                                                   |                                                |
| 18   | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng                                                                                 |                                                |
| 19   | Khoa học giáo dục                                                                                                   | Giáo dục                                       |
| 20   | Dịch vụ xã hội                                                                                                      | An sinh xã hội                                 |
| 21   | Quy hoạch vùng và đô thị                                                                                            | Phát triển đô thị                              |
| 22   | Quản lý đô thị và công trình                                                                                        |                                                |
| 23   | Đô thị học                                                                                                          |                                                |
| II.2 | <i>Các ngành công nghiệp</i>                                                                                        |                                                |
| 22   | Công nghệ thực phẩm                                                                                                 | Công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản     |
| 23   | Công nghệ sau thu hoạch                                                                                             |                                                |
| 24   | Công nghệ chế biến thủy sản                                                                                         |                                                |
| 25   | Kỹ thuật thực phẩm                                                                                                  |                                                |
| 26   | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                                                                             |                                                |
| 27   | Chế biến lâm sản                                                                                                    |                                                |
| 28   | Kỹ thuật tàu thủy                                                                                                   | Công nghiệp cơ khí, chế tạo (công nghệ cao)    |
| 29   | Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật                                                                                      |                                                |
| 30   | Quản lý công nghiệp                                                                                                 | Công nghiệp năng lượng                         |
| 31   | Quản lý năng lượng/ Kỹ thuật năng lượng (năng lượng sạch, năng lượng tái tạo)                                       |                                                |
| 32   | Kỹ thuật dầu khí/<br>Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu                                                                    |                                                |
| 33   | Máy tính (trí tuệ nhân tạo; khoa học, kỹ thuật máy tính; mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; hệ thống thông tin) | Khoa học, công nghệ (gắn với đổi mới sáng tạo) |
| 34   | Công nghệ thông tin                                                                                                 |                                                |
| 35   | Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông                                                                                |                                                |
| 36   | Khoa học dữ liệu                                                                                                    |                                                |
| 37   | Hải dương học/ Công nghệ đại dương                                                                                  |                                                |

| STT  | Ngành/Chuyên ngành                                                         | Các ngành, lĩnh vực cần thu hút                                          |
|------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 38   | Sinh học ứng dụng (Công nghệ sinh học)                                     |                                                                          |
| 39   | Môi trường và Bảo vệ môi trường                                            |                                                                          |
| II.3 | Các ngành nông nghiệp                                                      |                                                                          |
| 38   | Chăn nuôi (giống, di truyền và thức ăn trong chăn nuôi)                    | Nông nghiệp (ứng dụng công nghệ cao gắn với tiêu thụ theo chuỗi giá trị) |
| 39   | Khoa học cây trồng (giống, di truyền, bảo vệ thực vật)                     |                                                                          |
| 40   | Kinh tế nông nghiệp                                                        |                                                                          |
| 41   | Phát triển nông thôn                                                       |                                                                          |
| II.4 | Thủy sản                                                                   |                                                                          |
| 42   | Khai thác thủy sản                                                         | Khai thác và nuôi trồng thủy sản                                         |
| 43   | Quản lý thủy sản                                                           |                                                                          |
| 44   | Nuôi trồng thủy sản                                                        |                                                                          |
| 45   | Bệnh học thủy sản                                                          |                                                                          |
| III  | Trình độ Tiến sĩ trở lên                                                   |                                                                          |
|      | Các ngành/chuyên ngành thuộc các lĩnh vực cần thu hút như trình độ Thạc sĩ |                                                                          |

Ghi chú: Việc xác định tên gọi các ngành/chuyên ngành đào tạo được căn cứ theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

